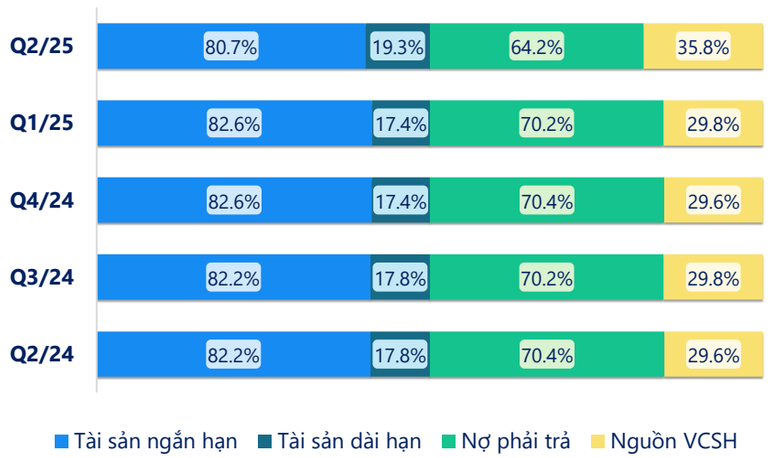
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
SL cổ phiếu LH	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	120
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	306
P/E	6.2
EPS	2,457

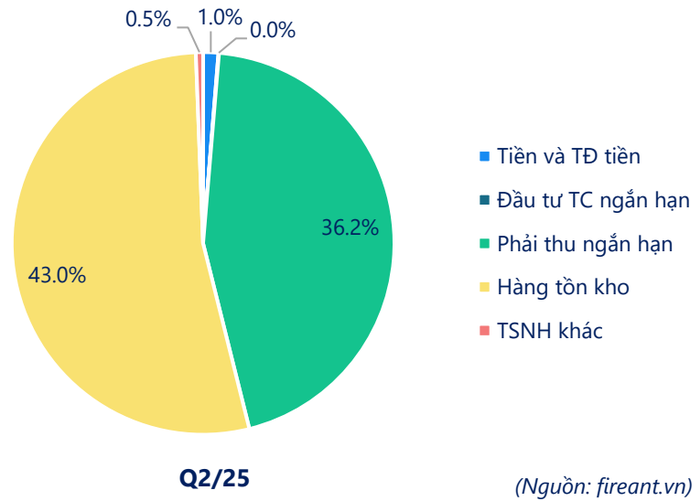
	YTD	1T	3T	6T
SDU	-20.3%	-10.0%	-19.5%	-20.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



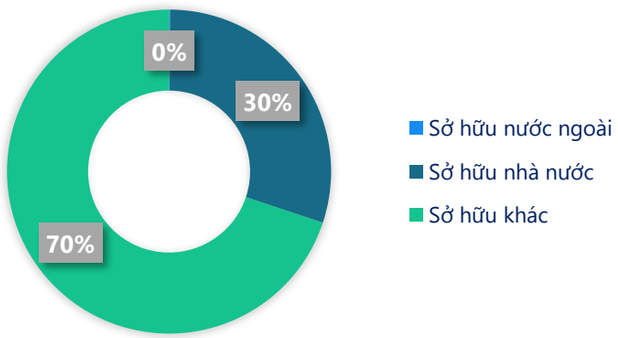
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



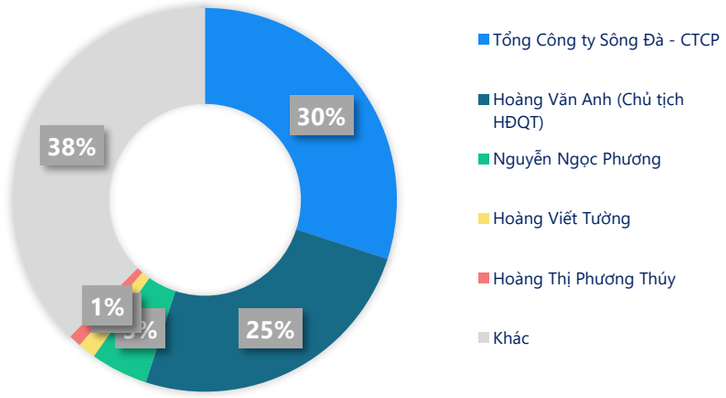
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



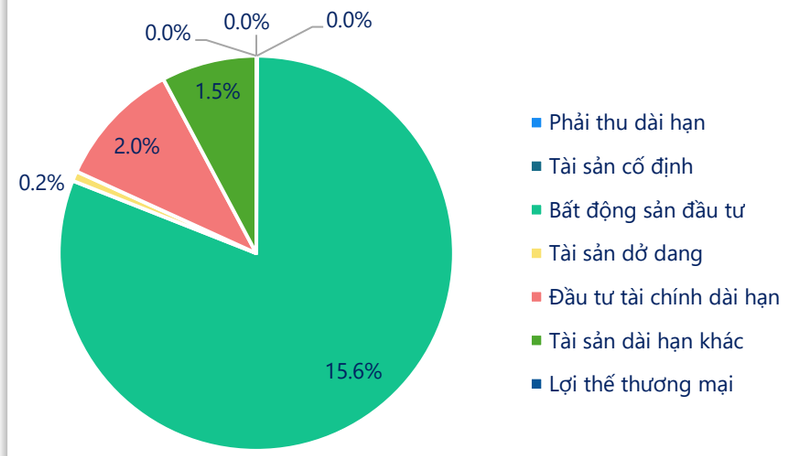
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

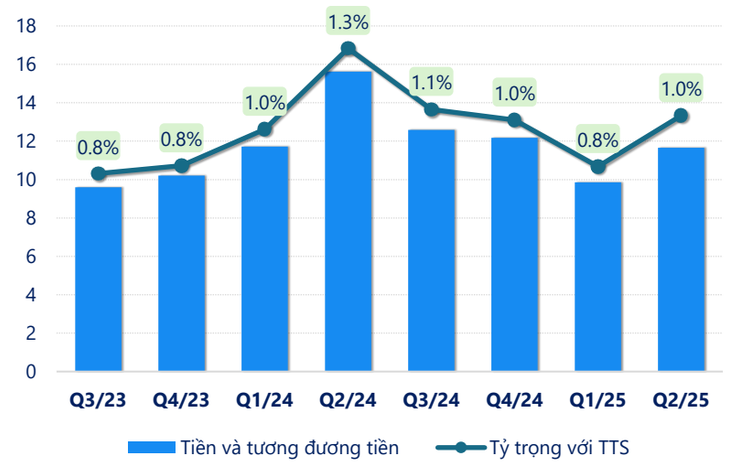


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

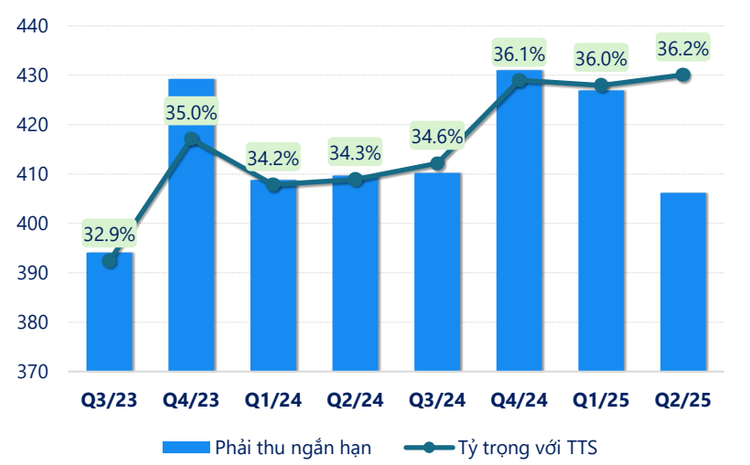
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

Tiền và tương đương tiền



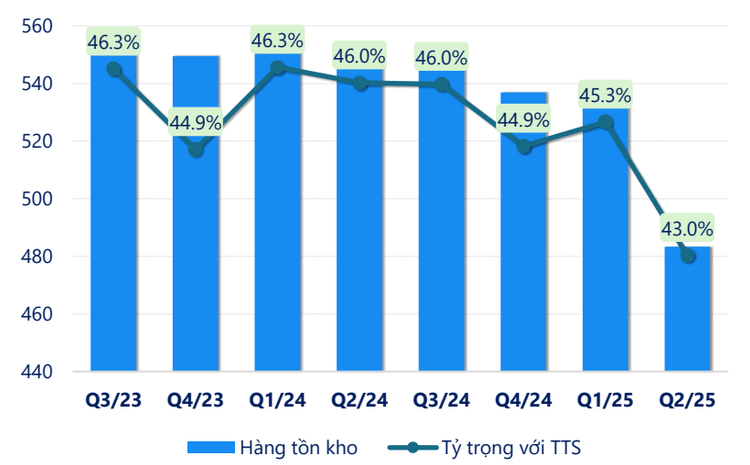
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



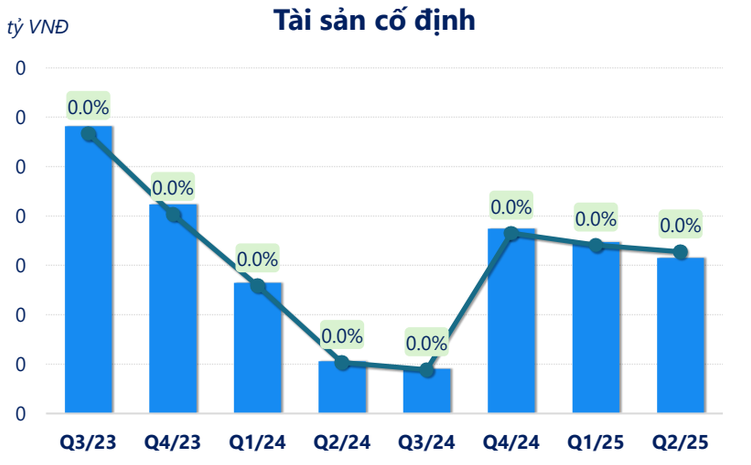
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



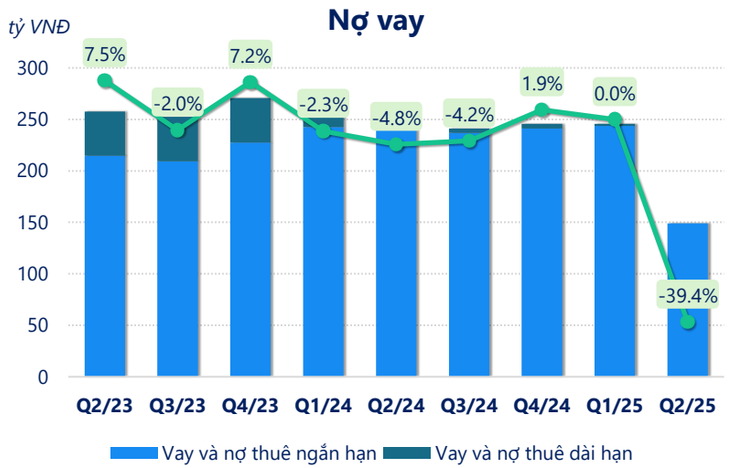
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



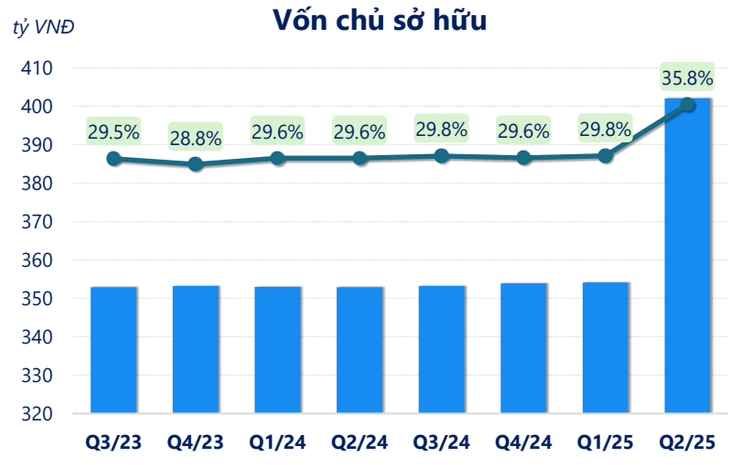
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

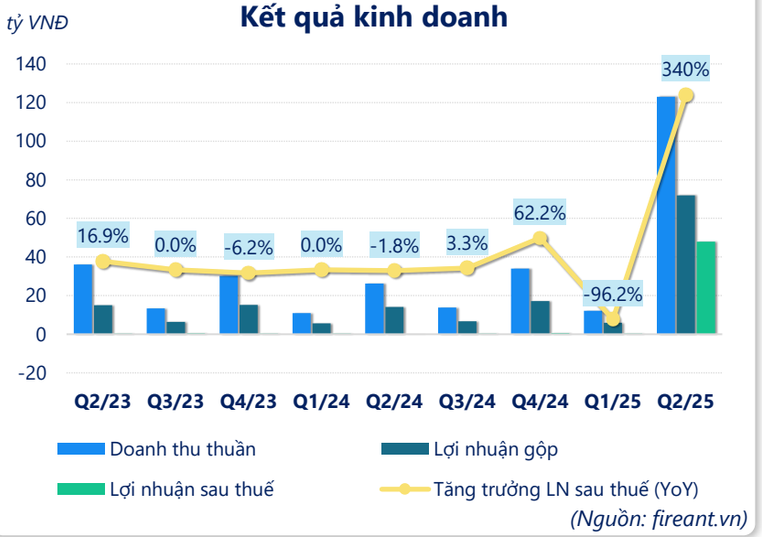


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

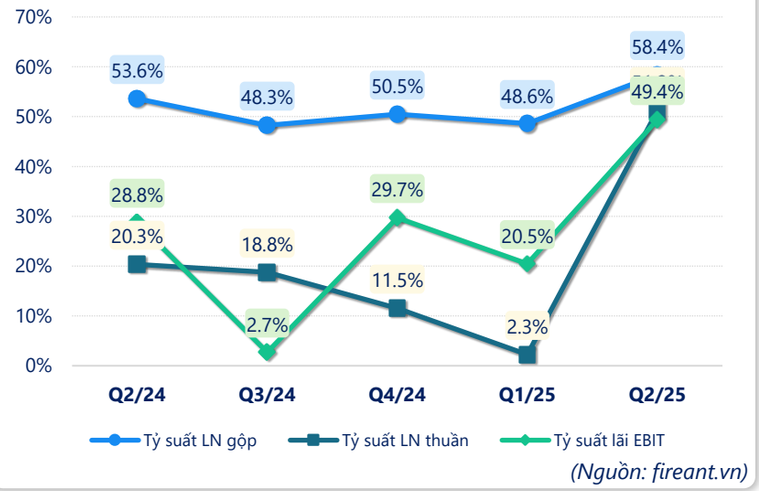
CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

Kết quả kinh doanh



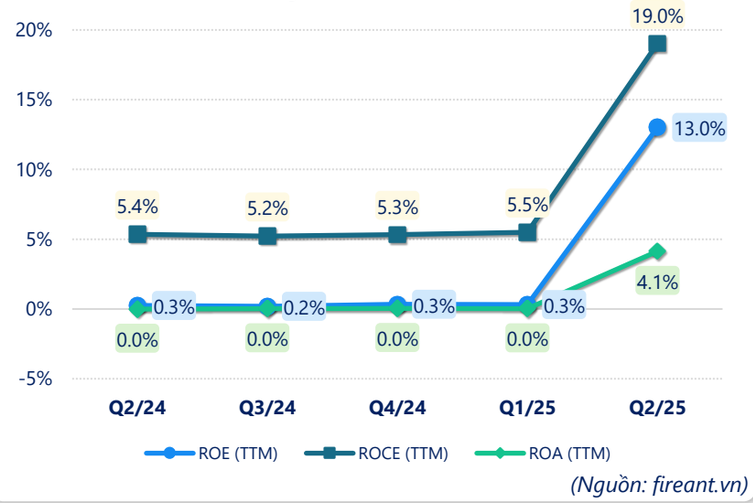
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



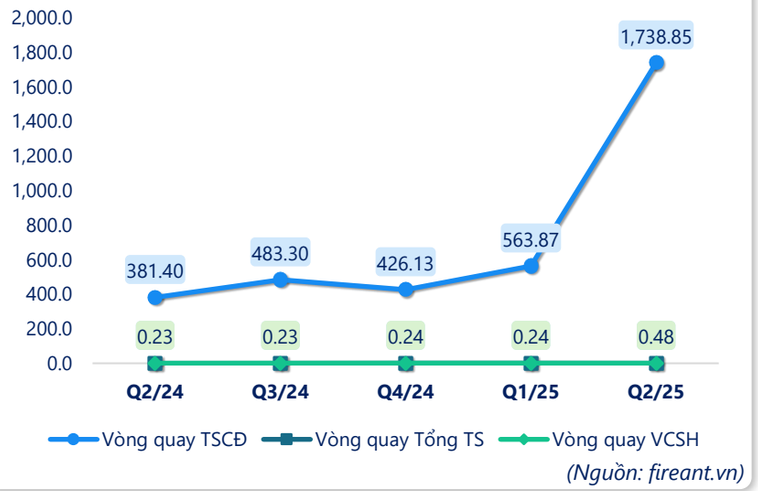
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



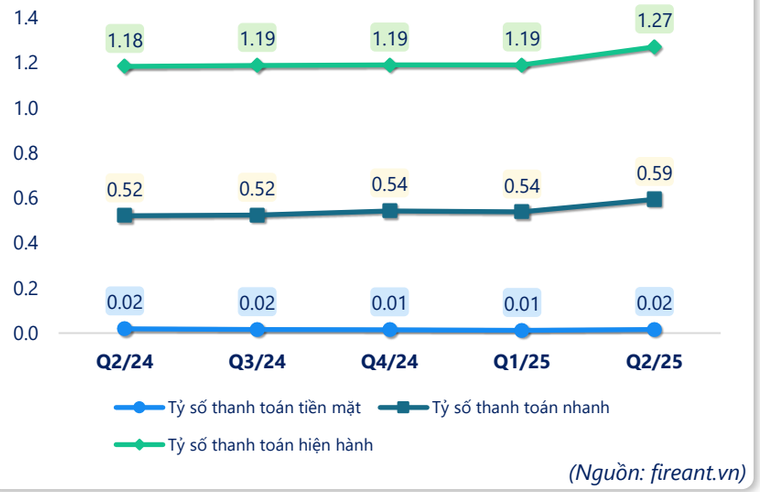
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



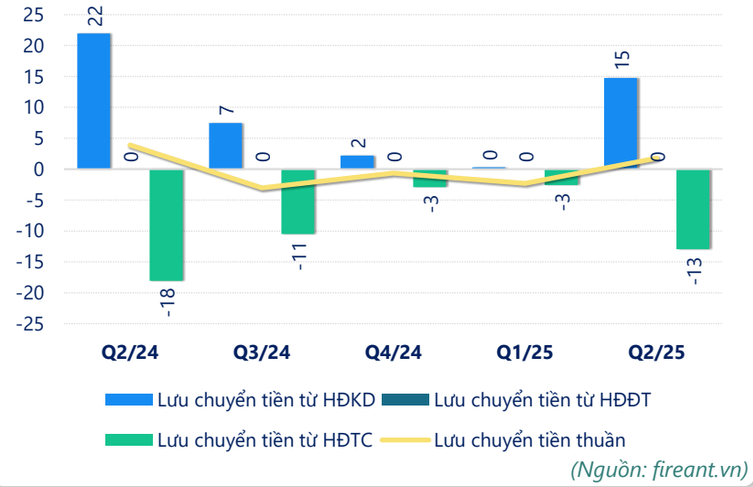
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà (HNX: SDU)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,124**	**1,188**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	907	980	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	11.6	12.2	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.41	0.41	0.9%
Phải thu ngắn hạn	406	426	-4.6%
Hàng tồn kho	483	537	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	5.52	5.59	-1.3%
Tài sản dài hạn	**216**	**208**	**4.1%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	0.16	0.19	-16.9%
Bất động sản đầu tư	175	165	5.9%
Tài sản dở dang	1.75	1.75	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.5	22.6	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**16.9**	**17.9**	**-5.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	721	835	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**714**	**825**	**-13.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	244	-38.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.4	17.3	0.7%
Nợ dài hạn	7.44	9.63	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.77	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**402**	**354**	**13.6%**
Vốn chủ sở hữu	**402**	**354**	**13.6%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	26.3	13.8	34.0	12.1	123
Giá vốn hàng bán	12.2	7.16	16.9	6.24	51.2
Lợi nhuận gộp	14.1	6.68	17.2	5.89	71.9
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	5.46	0	7.48	2.21	3.31
Chi phí lãi vay	5.46	0	7.48	2.21	3.31
LN trong công ty LKLD	-0.14	0	0	0	-0.07
Chi phí bán hàng	0	0.27	1.04	0	1.01
Chi phí QLDN	3.13	3.81	4.73	3.41	4.51
LN thuần từ HĐKD	5.34	2.59	3.93	0.27	63.0
Lợi nhuận khác	-3.25	-2.22	-1.30	0.00	-5.55
LN trước thuế	2.09	0.38	2.63	0.27	57.4
Lợi nhuận sau thuế	-0.05	0.33	0.58	0.27	48.0
LNST của CĐ cty mẹ	-0.05	0.33	0.58	0.27	48.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.0	7.46	2.22	0.28	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.01	0.00	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.1	-10.5	-2.89	-2.61	-13.0
Tiền đầu kỳ	11.7	15.6	12.6	12.2	9.86
Lưu chuyển tiền thuần	**3.90**	**-3.03**	**-0.66**	**-2.32**	**1.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	12.6	12.2	9.86	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic